K/c T3 01. 1122

1/3 2016

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
LIÊN SỞ TÀI CHÍNH - XÂY DỰNG
****

Số : 896 /TB-TC.XD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
****

Thủ Dầu Một, ngày 08 tháng 6 năm 2006

BỘ XÂY DỰNG
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 9205
Ngày: 20/6/06

THÔNG BÁO
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 5/2006 LÀM CƠ SỞ THANH QUYẾT TOÁN CÁC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CƠ BẢN TRONG TỈNH

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHUẨN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM					
			THỊ XÃ	THỊ TRẤN				
			THỦ DẦU MỘT	LÁI THIÊU, DĨ AN	UYÊN HƯNG	PHƯỚC VĨNH	MỸ PHƯỚC	DẦU TIẾNG
1	Xi măng Bình Dương PCB.30	đ/kg						
	- PCB30		830	830	821	830	830	839
	- PCB40		870	870	861	870	870	879
2	Xi măng Hà Tiên 1 PCB.40	đ/kg	927	927	927	964	927	964
3	Xi măng trắng Hải Phòng	đ/kg	2.127	2.127	2.164	2.182	2.164	2.182
4	Xi măng trắng Bạch Mã	đ/kg	2.364	2.364	2.400	2.418	2.400	2.418
5	Cát, đất, đá các loại có bảng phụ lục chi tiết kèm theo:							
6	Đá rửa	đ/kg	286	286	305	314	305	314
7	Đá mài	đ/kg	857	857	905	952	905	952
8	Bột đá	đ/kg	381	381	381	381	381	381
9	Đá Châu Thới M&C	đ/tấn		Giá giao tại xí nghiệp đá số 3				
	- Đá hộc xanh			39.000				
	- Đá 5 x 7 loại 1			42.000				
	- Đá 4 x 6			42.000				
	- Đá 1 x 2			58.500				
	- Đá 0x 4 xanh loại 1			37.000				
10	Gạch, ngói cao cấp (M&C), loại A1:	đ/viên		Giá giao tại Nhà máy				
	- Gạch 4 lỗ, gạch đinh 8 x 18			390,9				
	- Gạch thông gió			1.545,5				
	- Gạch bông ú			2.909,1				
	- Ngói 22v/m^2 chống thấm			3.000,0				
	- Ngói xi măng màu M&C Bình Dương (10v/m^2)			5.800,0				
11	Gạch Tuynel Bến Cát, loại A1	đ/viên		Giá giao tại Nhà máy				
	- Gạch ống và gạch đinh 8 x 18						327,3	
12	Gạch, ngói Nhị Hiệp, loại A:	đ/viên		Giá giao tại Nhà máy				
	- Gạch ống, gạch đinh 9 x 19			454,5				
	- Gạch Demei 9 x 19			227,3				
	- Gạch ống, gạch đinh 8 x 18			418,2				
	- Gạch Demei 8 x 18			209,1				
	- Ngói 22v/m^2 - Ý chống thấm			3.090,9				

	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHUẨN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM					
			THỊ XÃ	THỊ TRẤN				
			THỦ DẦU MỘT	LÁI THIÊU, DĨ AN	UYÊN HƯNG	PHƯỚC VĨNH	MỸ PHƯỚC	DẦU TIẾNG
	- Ngói 22v/m² - Ý			2.636,4				
13	Gạch Tuynel Bình Phú:	đ/viên		Giá giao tại Nhà máy				
	- Gạch 4 lỗ và gạch đinh 8 x 18 loại 1			355				
	- Gạch 4 lỗ và gạch đinh 8 x 18 loại 2			341				
	- Gạch demi 8 x 18			177				
14	Gạch 4 lỗ 8 x 8 x 18	đ/viên	282	273	273	273	282	282
15	Gạch đinh 4 x 8 x 18	đ/viên	205	200	200	200	205	205
16	Gạch Tuynel Đồng Hòa loại 1	đ/viên			Giá giao tại nhà máy			
	- Gạch 4 lỗ và gạch đinh 80 x 180				354.5			
	- Gạch Demi 80 x 180: (80 x 80 x 90)				177			
17	Gạch bông gió Đồng Nai	đ/viên	2.545	2.545	2.545	2.818	2.636	2.818
18	Gạch tráng men Thanh Thanh loại 1	đ/viên	468	468	495	509	495	509
19	Gạch TAICERA loại 1:	đ/m²						
	Gạch men:							
	- (20 x 20)cm		59.914	59.914	59.914	59.914	59.914	59.914
	- Ốp tường (20 x 25)cm màu nhạt		59.981	59.981	59.981	59.981	59.981	59.981
	- Ốp tường (20 x 25)cm màu đậm		62.981	62.981	62.981	62.981	62.981	62.981
	- Ốp tường (25 x 33)cm		69.284	69.284	69.284	69.284	69.284	69.284
	- Ốp tường (30 x 45)cm màu nhạt		93.686	93.686	93.686	93.686	93.686	93.686
	- Ốp tường (30 x 45)cm màu đậm		97.686	97.686	97.686	97.686	97.686	97.686
	- Lát nền (25 x 25)cm		60.149	60.149	60.149	60.149	60.149	60.149
	- Lát nền (30 x 30)cm màu nhạt		60.485	60.485	60.485	60.485	60.485	60.485
	- Lát nền (30 x 30)cm màu đậm		63.485	63.485	63.485	63.485	63.485	63.485
	- Lát nền (40 x 40)cm màu nhạt		70.749	70.749	70.749	70.749	70.749	70.749
	- Lát nền (40 x 40)cm màu đậm		74.749	74.749	74.749	74.749	74.749	74.749
	Đá thạch anh:							
	- (30 x 30)cm chấm mè		65.586	65.586	65.586	65.586	65.586	65.586
	- (30 x 30)cm giả cổ		77.586	77.586	77.586	77.586	77.586	77.586
	- (40 x 40)cm chấm mè		76.012	76.012	76.012	76.012	76.012	76.012
	- (40 x 40)cm giả cổ		85.012	85.012	85.012	85.012	85.012	85.012
	- (40 x 40)cm phủ men màu nhạt		80.012	80.012	80.012	80.012	80.012	80.012
	- (40 x 40)cm phủ men màu đậm		92.012	92.012	92.012	92.012	92.012	92.012
	- (60 x 30)cm giả cổ phủ men màu nhạt		141.048	141.048	141.048	141.048	141.048	141.048
	- (60 x 30)cm giả cổ phủ men màu đậm		161.048	161.048	161.048	161.048	161.048	161.048
	Đá thạch anh bóng kiếng							
	- (60 x 60)cm phân bổ nhiều ống		157.048	157.048	157.048	157.048	157.048	157.048
	- (60 x 60)cm thấm thấu		142.048	142.048	142.048	142.048	142.048	142.048
	- (80 x 80)cm phân bổ nhiều ống		232.370	232.370	232.370	232.370	232.370	232.370
	- (80 x 80)cm thấm thấu		202.370	202.370	202.370	202.370	202.370	202.370

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHUẨN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM					
			THỊ XÃ	THỊ TRẤN				
			THỦ DẦU MỘT	LÁI THIÊU, DĨ AN	UYÊN HƯNG	PHƯỚC VĨNH	MỸ PHƯỚC	DẦU TIẾNG
20	Gạch bông địa phương loại 1	đ/viên	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727
21	Gạch tàu loại 1	đ/viên	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
22	Ngói 22 viên /m^2 loại 1	đ/viên	1.455	1.455	1.182	1.273	1.182	1.273
23	Ngói bò	đ/viên	2.000	2.000	2.000	2.091	2.000	2.091
24	Vôi cục	đ/kg	1.818	1.818	1.909	2.000	1.909	2.000
25	A đao	đ/kg	18.182	18.182	18.636	19.091	18.636	19.091
26	Bột màu nội	đ/kg	25.455	25.455	27.273	27.273	27.273	27.273
27	Sơn màu Bạch Tuyết	đ/kg	33.182	33.182	33.636	34.091	33.636	34.091
28	Sơn chống sét Bạch Tuyết	đ/kg	24.545	24.545	25.000	25.455	25.000	25.455
29	Sơn hiệu TERRACO:	đ/kg						
	- Sơn nội thất (25kg/thùng)							
	TERRAMATT		6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800
	CONTRACT		8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
	TERRALAST		12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200
	- Sơn ngoại thất							
	MAXILUX (25kg/thùng)		15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
	TERRASHIELD (25kg/thùng)		20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400
	FLEXICOAT HC (20kg/thùng)		31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500
	- Bột Mastic dùng cho nội và ngoại thất (40 kg/bao)							
	MAXIMIX - INT (Trắng)		2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
	MAXIMIX - EXT (Trắng)		2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500
	TERRAMIX (Trắng)		3.375	3.375	3.375	3.375	3.375	3.375
	- Phụ gia tăng cường độ bám dính và sơn lót (18kg/thùng)							
	Sơn lót PENETRATING PRIMER (Trong)		13.334	13.334	13.334	13.334	13.334	13.334
	Sơn lót PENETRATING PRIMER (Trắng)		15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
	- Sơn phủ chống thấm (20kg/thùng)							
	FLEXICOAT		22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500
	FLEXICOAT MR		26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000
	WEATHERCOAT RESIN		42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
	- Sơn tạo vân gai trang trí (25kg/thùng)							
	TERRACOAT STONE		12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
	TERRACOAT STANDARD		14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800
	TERRACOAT SMOOTH		16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400
30	Sơn hiệu EXPO, SPEC:							
	Sơn SPEC dùng cho ngoại thất:	đ/m^2						
	- Bột trét tường ngoài trời Spec Putty Exterior		5.682	5.682	5.682	5.682	5.682	5.682
	- Sơn lót gốc dầu Spec Solvent Base Primer		3.506	3.506	3.506	3.506	3.506	3.506
	- Sơn phủ gốc dầu Spec ASB ANTI-ALKALIT		5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455
	- Sơn phủ Spec Acrylic Exterior		4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHUẨN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM					
			THỊ XÃ	THỊ TRẤN				
			THỦ DẦU MỘT	LÁI THIÊU, DĨ AN	UYÊN HƯNG	PHƯỚC VĨNH	MỸ PHƯỚC	DẦU TIẾNG
	- Sơn phủ ngoại thất Spec All Exterior		3.049	3.049	3.049	3.049	3.049	3.049
	- Sơn phủ ngoại thất Spec Satin Kote		3.844	3.844	3.844	3.844	3.844	3.844
	- Sơn phủ ngoại thất Spec Hi - Sheenkote		5.065	5.065	5.065	5.065	5.065	5.065
	Sơn SPEC dùng cho nội thất:	đ/m²						
	- Bột trét trong nhà Spec Putty		3.977	3.977	3.977	3.977	3.977	3.977
	- Sơn lót chống kiềm Spec Alkali Lock		2.899	2.899	2.899	2.899	2.899	2.899
	- Sơn phủ nội thất Spec Fast Int		1.439	1.439	1.439	1.439	1.439	1.439
	- Sơn phủ nội thất Spec Interior		1.477	1.477	1.477	1.477	1.477	1.477
	- Sơn trần trắng chống hoen ố Spec Ceiling Coat		1.439	1.439	1.439	1.439	1.439	1.439
	Bột trét Spec gai, gắm	đ/m²	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636
	Sơn EXPO dùng cho ngoại thất:	đ/kg						
	- Bột trét tường ngoài trời Powder Putty		2.818	2.818	2.841	2.864	2.841	2.864
	- Chống thấm ngoài trời Rainkote		12.477	12.477	12.513	12.548	12.513	12.548
	Sơn EXPO dùng cho nội thất:	đ/kg						
	- Bột trét trong nhà Vick Powder Putty		2.023	2.023	2.045	2.068	2.045	2.068
	- Sơn trong nhà Poly biến		6.026	6.026	6.061	6.095	6.061	6.095
	Sơn dầu EXPO:	đ/kg						
	- Sơn dầu Alkyd màu trắng, bạc		28.075	28.075	28.167	28.261	28.167	28.261
	- Sơn dầu Alkyd màu khác		26.446	26.446	26.539	26.633	26.539	26.633
31	**Sơn hiệu KOVA:**	đ/kg						
	Mastic trong nhà (bột) KOVA.MTF		2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727
	Mastic ngoài nhà (bột) KOVA.MNB		3.182	3.182	3.182	3.182	3.182	3.182
	Sơn trong nhà trắng KOVA.K771		18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182
	Sơn trong nhà mịn trắng KOVA.K260		23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
	Sơn ngoài nhà trắng KOVA.K261		26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364
	Sơn trong nhà bán bóng KOVA.K5500		35.091	35.091	35.091	35.091	35.091	35.091
	Chống thấm ngoài nhà bán bóng trắng KOVA.K5501		38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182
	Sơn lót ngoài nhà kháng kiềm - trắng KOVA.K209		38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182
	Sơn chống thấm tường bóng KOVA.CT04T		42.727	42.727	42.727	42.727	42.727	42.727
	Chống thấm KOVA.CT11A		42.727	42.727	42.727	42.727	42.727	42.727
	Sơn lót giao thông KOVA.lotGT		36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364
	Sơn Hotmelt lót - phủ 1 lớp		43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636
	Sơn nhiệt dẻo Hotmelt màu trắng KOVAHOT		13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182
	Sơn nhiệt dẻo Hotmelt màu vàng KOVAHOT		14.091	14.091	14.091	14.091	14.091	14.091
	Sơn kẻ đường, con lươn rào chắn kim loại KOVA.k462		47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273
	Sơn giao thông hệ nước KOVA.A9		43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636
	Hạt phản quang loại 1		17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
	Hạt phản quang loại 2		13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182
	Sơn giảm tốc - Sơn gỗ		14.091	14.091	14.091	14.091	14.091	14.091

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHUẨN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM					
			THỊ XÃ	THỊ TRẤN				
			THỦ DẦU MỘT	LÁI THIÊU, DĨ AN	UYÊN HƯNG	PHƯỚC VĨNH	MỸ PHƯỚC	DẦU TIẾNG
32	Sơn hiệu Seamaster:							
	Sơn nội thất WALL TEX	đ/lít	20.202	20.202	20.202	20.202	20.202	20.202
	Sơn nội thất HIGLOS	đ/lít	39.394	39.394	39.394	39.394	39.394	39.394
	Sơn ngoại thất SUPER WT	đ/lít	28.283	28.283	28.283	28.283	28.283	28.283
	Sơn ngoại thất SYNTALITE	đ/lít	40.404	40.404	40.404	40.404	40.404	40.404
	Sơn ngoại thất WEATHER CARE	đ/lít	69.091	69.091	69.091	69.091	69.091	69.091
	Sơn ngoại thất SYNTASILK	đ/lít	78.182	78.182	78.182	78.182	78.182	78.182
	Sơn dầu SUPER GLO	đ/lít	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
	Sơn dầu SUPER JET	đ/lít	39.394	39.394	39.394	39.394	39.394	39.394
	Sơn chống rỉ RED OXIDE PRIMER	đ/lít	31.169	31.169	31.169	31.169	31.169	31.169
	Hỗn hợp trét tường WALL PUTTY	đ/kg	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636
	Bột trét tường ngoại thất NICE N EASI PLASTER	đ/kg	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636
	Sơn gai TEXTURE COMPOUND	đ/kg	7.324	7.324	7.324	7.324	7.324	7.324
	Sơn lót ngoại thất SEALER 8601	đ/lít	34.773	34.773	34.773	34.773	34.773	34.773
	Sơn lót nội thất SEALER 8602	đ/lít	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909
	Sơn lót ngoại thất SEALER 1800	đ/lít	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273
33	Kính trắng 5 ly liên doanh Việt Nhật	đ/m^2	59.091	59.091	60.000	61.818	60.000	61.818
34	Kính màu 5 ly liên doanh Việt Nhật	đ/m^2	65.455	65.455	67.273	69.091	67.273	69.091
35	Thiết bị vệ sinh Thiên Thanh (màu trắng), loại A:							
	Cầu Cao, thùng nước:	đ/bộ						
	Cầu cụt + nắp CCC (Nắp nhựa Thiên Thanh)		250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
	Thùng treo + phụ kiện TNT (Phụ kiện treo T. Thanh)		210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
	Bộ cầu mini CCDmn+TNDmn (nắp mini, P.kiện T.Thanh)		487.500	487.500	487.500	487.500	487.500	487.500
	Bộ cầu Ý CCY+TNY (N.nhựa, P.kiện gạt T.Thanh)		579.000	579.000	579.000	579.000	579.000	579.000
	Bộ cầu dài 10, 21 (N.nhựa, P.kiện gạt T.Thanh)		558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000
	Bộ cầu dài 10, 21 (N.nhựa, P.kiện 1 nhấn T.Thanh)		585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000
	Bộ cầu Ý 7 (N.nhựa, P.kiện gạt T.Thanh)		589.000	589.000	589.000	589.000	589.000	589.000
	Bộ cầu 12, cầu dài 14, cầu Ý 7 (N.nhựa, P.kiện 1 nhấn T.Thanh)		616.000	616.000	616.000	616.000	616.000	616.000
	Bộ cầu 12, cầu dài 14, cầu Ý 7 (N.nhựa, P.kiện 2 nhấn T.Thanh)		657.500	657.500	657.500	657.500	657.500	657.500
	Bộ cầu dài C3017, C4430 (N.nhựa, P.kiện 1 nhấn T.Thanh)		681.000	681.000	681.000	681.000	681.000	681.000
	Bộ cầu dài C4530 (N.nhựa, P.kiện 1 nhấn T.Thanh)		711.000	711.000	711.000	711.000	711.000	711.000
	Cầu thấp (chỉ tính phần sứ):	đ/cái						
	CTY		115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHUẨN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM					
			THỊ XÃ	THỊ TRẤN				
			THỦ DẦU MỘT	LÁI THIÊU, DĨ AN	UYÊN HƯNG	PHƯỚC VĨNH	MỸ PHƯỚC	DẦU TIẾNG
	CT4		122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000
	Chậu rửa mặt (chỉ tính phần sứ):	đ/cái						
	Chậu góc CHG		109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500
	Chậu Ý CHY		112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000
	Chậu tròn 1, 14 (CHT1, CHT14)		115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
	Chậu tròn 5 CHT5		128.500	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500
	Chậu tròn 4 CHT4		122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000
	Chậu vuông 6 CHV6		127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000
	Chậu tròn 12, 18 (CHT12, CHT18)		146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000
	Chậu bàn CHB		147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000
	Chân chậu (chỉ tính phần sứ):	đ/cái						
	Chân chậu 1 CHCH1, Chân chậu Ý CHCHY1,2		122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000
	Chân chậu 12, 14, 28 (CHCH12, CHCH14, CHCH28)		142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000
	Bồn tiểu (chỉ tính phần sứ):	đ/cái						
	Bồn tiểu nam 1 BT1		109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000
	Bồn tiểu nam 2 BT2		129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000
	Bồn tiểu nữ 1 BIDET1		269.000	269.000	269.000	269.000	269.000	269.000
36	Ống nhựa Tân Tiến:	đ/m						
	đk 21 x 1,7 mm		3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300
	đk 27 x 1,9 mm		4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500
	đk 34 x 2,1 mm		6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500
	đk 42 x 2,1 mm		8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
	đk 42 x 3,5 mm		13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200
	đk 49 x 2,4 mm		11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
	đk 60 x 2,3 mm		13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500
	đk 60 x 3,0 mm		17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
	đk 73 x 3,0 mm		21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
	đk 90 x 3,0 mm		25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
	đk 90 x 5,0 mm		40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
	đk 114 x 5,0 mm		53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000
	đk 114 x 7,0 mm		80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500
	đk 165 x 5,5 mm		91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500
	đk 168 x 4,3 mm		69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100
	đk 168 x 7,3 mm		115.200	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200
	đk 220 x 5,0 mm		106.800	106.800	106.800	106.800	106.800	106.800
	đk 220 x 8,0 mm		165.100	165.100	165.100	165.100	165.100	165.100
37	Ống nhựa Đệ Nhất:							
	đk 21 x 1,7 mm	đ/m	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200
	đk 27 x 1,9 mm	"	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHUẨN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM					
			THỊ XÃ	THỊ TRẤN				
			THỦ DẦU MỘT	LÁI THIÊU, DĨ AN	UYÊN HƯNG	PHƯỚC VĨNH	MỸ PHƯỚC	DẦU TIẾNG
	đk 34 x 2,1 mm	"	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400
	đk 42 x 2,1 mm	"	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200
	đk 49 x 2,5 mm	"	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800
	đk 60 x 2,5 mm	"	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000
	đk 76 x 3,0 mm	"	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900
	đk 90 x 3,0 mm	"	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400
	đk 110 x 5,3 mm	"	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300
	đk 114 x 5,0 mm	"	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
	đk 140 x 6,7 mm	"	91.200	91.200	91.200	91.200	91.200	91.200
	đk 160 x 7,7 mm	"	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500
	đk 200 x 9,6 mm	"	185.600	185.600	185.600	185.600	185.600	185.600
	đk 225 x 10,8 mm	"	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500
	đk 250 x 11,9 mm	"	286.900	286.900	286.900	286.900	286.900	286.900
	đk 280 x 13,4 mm	"	361.800	361.800	361.800	361.800	361.800	361.800
	đk 315 x 15 mm	"	454.700	454.700	454.700	454.700	454.700	454.700
	đk 355 x 8,7 mm	"	308.600	308.600	308.600	308.600	308.600	308.600
	đk 400 x 19,1 mm	"	735.100	735.100	735.100	735.100	735.100	735.100
	đk 450 x 17,2 mm	"	776.000	776.000	776.000	776.000	776.000	776.000
	đk 500 x 14,6 mm	ngđ/m	997,50	997,50	997,50	997,50	997,50	997,50
	đk 630 x 30 mm	"	1.624,10	1.624,10	1.624,10	1.624,10	1.624,10	1.624,10
38	Phụ kiện chữ T Đệ Nhất:	đ/cái						
	đk 114 mm		42.900	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900
	đk 140 mm		132.200	132.200	132.200	132.200	132.200	132.200
	đk 160 mm		235.200	235.200	235.200	235.200	235.200	235.200
	đk 200 mm		540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000
	đk 225 mm		726.700	726.700	726.700	726.700	726.700	726.700
	đk 250 mm	ngđ/cái	1.589	1.589	1.589	1.589	1.589	1.589
39	Phụ kiện co 90° Đệ Nhất:	đ/cái						
	đk 114 mm		56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100
	đk 140 mm		90.200	90.200	90.200	90.200	90.200	90.200
	đk 160 mm		147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200
	đk 200 mm		287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500
	đk 225 mm		335.400	335.400	335.400	335.400	335.400	335.400
	đk 250 mm	ngđ/cái	950	950	950	950	950	950
40	Máy lạnh loại 1 khối:	tr.đ/cái						
	- LG 1 HP		3,545	3,545	3,600	3,727	3,600	3,727
	- LG 1,5 HP		4,364	4,364	4,418	4,464	4,418	4,464
41	Máy lạnh loại 2 khối:	tr.đ/cái						
	- LG 1 HP		4,273	4,273	4,327	4,373	4,327	4,373

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHUẨN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM					
			THỊ XÃ	THỊ TRẤN				
			THỦ DẦU MỘT	LÁI THIÊU, DĨ AN	UYÊN HƯNG	PHƯỚC VĨNH	MỸ PHƯỚC	DẦU TIẾNG
	- LG 1,5 HP		5.682	5.682	5.736	5.782	5.736	5.782
	- LG 2HP		8.864	8.864	8.918	8.964	8.918	8.964
	- Reetech 1 HP		3.818	3.818	3.864	3.909	3.864	3.909
	- Reetech 1,5 HP		5.318	5.318	5.364	5.409	5.364	5.409
	- Reetech 2 HP		8.455	8.455	8.509	8.555	8.509	8.555
42	Quạt trần Mỹ Phong (bao gồm hộp số)	đ/bộ	327.273	327.273	331.818	336.364	331.818	336.364
43	Dây điện đơn cứng lõi đồng bọc nhựa PVC (Cadivi	đ/m						
	12/10		1.860	1.860	1.860	1.860	1.860	1.860
	14/10		2.470	2.470	2.470	2.470	2.470	2.470
	16/10		3.170	3.170	3.170	3.170	3.170	3.170
	20/10		4.860	4.860	4.860	4.860	4.860	4.860
	26/10		8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200
	30/10		10.820	10.820	10.820	10.820	10.820	10.820
44	Tấm trần nhựa khổ 18,3 cm loại 1	đ/m						
	- Hiệu HAOMEI		5.909	5.909	5.955	6.000	5.955	6.000
	- Việt Nam (Liên Thành, Trường Thịnh, Sơn Tùng)		4.545	4.545	4.591	4.636	4.591	4.636
45	Tôn Fibrô ĐN	đ/tấm	23.636	23.636	25.909	27.727	25.909	27.727
46	Tôn lạnh 4 dem, k 1,07m	đ/m	57.143	57.143	57.619	58.095	57.619	58.095
47	Tôn lạnh 5 dem, k 1,07m	đ/m	66.667	66.667	67.143	67.619	67.143	67.619
48	Tôn kẽm sóng vuông k 1,07	đ/m						
	- Dày 3,5 dem		45.714	45.714	46.190	46.667	46.190	46.667
	- Dày 4 dem		50.000	50.000	50.476	50.952	50.476	50.952
49	Tôn giả ngói 4 dem khổ 1,07 (dò đậm)	đ/m	60.476	60.476	60.952	61.429	60.952	61.429
50	Tôn giả ngói 4,5 dem khổ 1,07 (dò đậm)	đ/m	70.476	70.476	70.952	71.429	70.952	71.429
51	Tôn lạnh ZACS® AZ100 mạ nhôm kẽm sóng vuông 9 sóng khổ 1,07m	đ/m						
	- Dày 2,6 dem		39.810	39.810	39.810	39.810	39.810	39.810
	- Dày 2,8 dem		42.381	42.381	42.381	42.381	42.381	42.381
	- Dày 3,0 dem		44.476	44.476	44.476	44.476	44.476	44.476
	- Dày 3,2 dem		46.857	46.857	46.857	46.857	46.857	46.857
	- Dày 3,5 dem		50.095	50.095	50.095	50.095	50.095	50.095
	- Dày 3,8 dem		52.095	52.095	52.095	52.095	52.095	52.095
	- Dày 4,0 dem		55.143	55.143	55.143	55.143	55.143	55.143
	- Dày 4,2 dem		57.048	57.048	57.048	57.048	57.048	57.048
	- Dày 4,5 dem		64.476	64.476	64.476	64.476	64.476	64.476
52	Tôn lạnh màu P-ZACS® VN mạ nhôm kẽm và mạ màu sóng vuông 9 sóng, sóng ngói khổ 1,07m	đ/m						
	- Dày 3,0 dem		46.190	46.190	46.190	46.190	46.190	46.190

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHUẨN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM					
			THỊ XÃ	THỊ TRẤN				
			THỦ DẦU MỘT	LÁI THIÊU, DĨ AN	UYÊN HƯNG	PHƯỚC VĨNH	MỸ PHƯỚC	DẦU TIẾNG
	- Dày 3.5 dem		52.667	52.667	52.667	52.667	52.667	52.667
	- Dày 4.0 dem		56.190	56.190	56.190	56.190	56.190	56.190
	- Dày 4.5 dem		62.190	62.190	62.190	62.190	62.190	62.190
53	Ván ép 1m x 2m, 4 ly	đ/tấm						
	- BC		40.000	40.000	40.952	41.429	40.952	41.905
	- CD		36.190	36.190	37.143	37.619	37.143	38.095
54	Ván ép formica 1,22m x 2,44m	đ/tấm						
	- 3 ly hiệu YSYMAN - ĐLoan		73.333	73.333	74.286	75.238	74.286	75.238
	- 3 ly hiệu Phi Cơ - Việt Nam		66.667	66.667	67.619	68.571	67.619	68.571
	- 4 ly hiệu YSYMAN - ĐLoan		82.857	82.857	83.810	84.762	83.810	84.762
	- 4 ly hiệu Phi Cơ - Việt Nam		76.190	76.190	77.143	78.095	77.143	78.095
55	Gỗ xẻ nhóm 4 (Gỗ Dầu) dài >= 3,5m, đủ mực	tr.đ/m^3	5,91	5,91	5,95	5,73	5,73	5,82
56	Gỗ cop-pha (tạp) dài >= 3,5m	tr.đ/m^3	2,73	2,73	2,77	2,55	2,55	2,64
57	Cây chống (Cừ tràm)	đ/cây	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636
58	Cừ tràm đk từ 80mm và dài từ 4,8m trở lên	đ/cây	18.182	17.273	18.182	18.182	18.182	18.182
59	Thảm đá P8/2,0 - 3,1mm (hộp) Kim Phú Gabions	ng.đ/h						
	- 2 x 1 x 0,23m		207,4	207,4	207,4	207,4	207,4	207,4
	- 5 x 2 x 0,23m		900,5	900,5	900,5	900,5	900,5	900,5
	- 6 x 2 x 0,23m		1.075,7	1.075,7	1.075,7	1.075,7	1.075,7	1.075,7
60	Thảm đá P8/2,2 - 3,3mm (hộp) Kim Phú Gabions	ng.đ/h						
	- 6 x 2 x 0,30m		1.219,0	1.219,0	1.219,0	1.219,0	1.219,0	1.219,0
61	Rọ đá P8/2,7 - 3,8mm (hộp) Kim Phú Gabions	ng.đ/h						
	- 2 x 1 x 0,5m		319,0	319,0	319,0	319,0	319,0	319,0
	- 4 x 2 x 0,5m		1.047,6	1.047,6	1.047,6	1.047,6	1.047,6	1.047,6
	- 4 x 1 x 1m		890,5	890,5	890,5	890,5	890,5	890,5
62	Sắt tròn nội (sắt miền Nam):	đ/kg						
	- Thép cuộn D6mm		7.762	7.762	7.781	7.810	7.781	7.810
	- Thép cuộn D8mm		7.762	7.762	7.781	7.810	7.781	7.810
	- Thép cuộn D10mm		7.524	7.524	7.543	7.571	7.543	7.571
	- Thép cây D10mm, gân		7.905	7.905	7.924	7.952	7.924	7.952
	- Thép cây D>10mm, gân		7.810	7.810	7.829	7.857	7.829	7.857
63	Thép POMINA	đ/kg						
	- Thép cuộn D6mm		7.933	7.933	7.952	7.981	7.952	7.981
	- Thép cuộn D8mm		7.886	7.886	7.905	7.933	7.905	7.933
	- Thép cuộn D10mm		7.886	7.886	7.905	7.933	7.905	7.933
	- Thép cây vằn D10mm (SD390)		8.200	8.200	8.219	8.248	8.219	8.248
	- Thép cây vằn D12mm đến D32mm (SD390)		8.000	8.000	8.019	8.048	8.019	7.857
64	Đinh	đ/kg	8.762	8.762	8.762	8.762	8.762	8.762
65	Dây kẽm	đ/kg	8.762	8.762	8.762	8.762	8.762	8.762

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHUẨN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM					
			THỊ XÃ	THỊ TRẤN				
			THỦ DẦU MỘT	LÁI THIÊU, DĨ AN	UYÊN HƯNG	PHƯỚC VĨNH	MỸ PHƯỚC	DẦU TIẾNG
66	Que hàn	đ/kg	8.364	8.364	8.364	8.364	8.364	8.364
67	Cửa gỗ có khung bao	đ/m²	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727
68	Cửa sắt có khung bao	đ/m²	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273
69	Cửa sổ sắt có khung bao	đ/m²	313.636	313.636	313.636	313.636	313.636	313.636
70	Cửa nhựa có khung bao (0,75 x 1,9)m + khóa tay nắm tròn, công nghệ Đài Loan	đ/bộ	154.545	154.545	163.636	168.182	163.636	168.182
71	Cửa sổ nhựa Châu Âu (EUROWINDOW):							
*	**Cửa sổ, cửa đi, vách ngăn EUROWINDOW:**	đ/m²	Giá bán tại nơi sản xuất					
	Hộp kính 6,38-12-5, kính trắng Việt - Nhật 5mm, kích thước 1,5 x 1m		867.414					
	Vách kính, kính trắng Việt - Nhật 5mm, kích thước 1 x 1,5m		951.848					
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm, kích thước 1,4 x 1,4m, khóa GU		1.205.633					
	Cửa sổ 2 cánh, mở quay - lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay & lật), kính trắng Việt - Nhật 5mm, PKKK hãng Roto, chốt rời, kích thước 1,4 x 1,4m		2.230.214					
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài (bản lề 24kg, thanh chốt đa điểm), PKKK GU, có thanh hạn vị góc mở, kính trắng Việt - Nhật 5mm, kích thước 0,6 x 1,4m		2.208.941					
	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, PKKK hãng Roto, kính trắng Việt - Nhật 5mm, kích thước 0,7 x 1,4m		2.487.744					
	Cửa đi ban công 1 cánh, mở quay vào trong, có khóa, PKKK hãng GU & Roto bản lề Roto loại 80kg, kính trắng Việt - Nhật 5mm, pano kính, kích thước 0,9 x 2,2m		2.721.021					
	Cửa đi ban công, 2 cánh, mở quay vào trong. Có khóa, PKKK hãng GU & Roto, bản lề Roto loại 80kg, kính trắng Việt - Nhật 5mm, kích thước 1,2 x 2,2m		3.090.145					
	Cửa đi, 2 cánh mở trượt, có khóa, PKKK hãng GU, kính trắng Việt - Nhật 5mm, kích thước 2 x		1.757.095					
*	**Cửa sổ, cửa đi, vách ngăn ASIAWINDOW:**	đ/m²	Giá bán tại nơi sản xuất					
	Vách kính, kính trắng Việt - Nhật 5mm, kích thước 1 x 1,5m		758.520					
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, PKKK GQ, kính trắng Việt- Nhật 5mm, kích thước 1,4 x 1,4m		1.056.335					
	Cửa sổ 1 cánh, mở quay - lật vào trong, PKKK GQ, kính trắng Việt - Nhật 5mm, kích thước 0,7 x 1,4m		1.848.754					
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, PKKK GQ, kính trắng Việt- Nhật 5mm, kích thước 0,6 x 1,2, có thanh hạn vị góc mở hãng GU		1.953.830					

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHUẨN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM					
			THỊ XÃ	THỊ TRẤN				
			THỦ DẦU MỘT	LÁI THIÊU, DĨ AN	UYÊN HƯNG	PHƯỚC VĨNH	MỸ PHƯỚC	DẦU TIẾNG
	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong, PKKK GQ (thanh chốt đa điểm có khóa, bản lề 2D, chốt rời), kính trắng Việt - Nhật 5mm, pano kính, kích thước 0.9 x 2.2m		1.876.689					
	Cửa đi ban công, 2 cánh, mở quay vào trong, PKKK GQ (thanh chốt đa điểm có khóa, bản lề 2D, chốt rời), dùng pano và kính trắng Việt - Nhật 5mm, pano kính, kích thước 1.2 x 2.2m		2.093.869					
	Cửa đi, 2 cánh mở trượt, có khóa, PKKK GQ, kính trắng Việt - Nhật 5mm, kích thước 2 x 2.2m		994.514					
72	Củi đốt	đ/kg	500	500	455	455	455	455
73	Xăng ô tô Ron 90	đ/lít	9.864	9.864	9.864	9.864	9.864	9.864
74	Dầu DO 0,5%S	"	7.209	7.209	7.209	7.209	7.209	7.209
75	Dầu hỏa	"	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182
76	Nhớt máy	"	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364
78	Nhựa đường shell 60/70 Singapore	đ/kg	6.864	6.864	6.909	6.927	6.909	6.927
78	Thép lá CT3	đ/kg						
	- 0,5 - 0,6 ly		10.095	10.095	10.133	10.171	10.133	10.171
	- 0,8 - 1,2 ly		9.676	9.676	9.714	9.752	9.714	9.752
	- 1,5 - 3 ly		8.314	8.314	8.352	8.390	8.352	8.390
	- 4 ly - 6 ly		7.048	7.048	7.086	7.124	7.086	7.124
79	Thép hình	đ/kg	8.457	8.457	8.505	8.552	8.505	8.552

GHI CHÚ:

- Đơn giá chuẩn đã tính đến hiện trường trong phạm vi bán kính 5 Km tính từ trung tâm thị xã, thị trấn. Riêng giá đất phún được tính là giá bình quân cho toàn địa bàn huyện, thị xã.
- Giá gạch ngói các loại là loại có đăng ký chất lượng với Chi cục TCĐLCL tỉnh Bình Dương.
- Đá các loại là đá xanh (loại 1) được xay máy đã qua sàng lọc.
- Sắt thép các loại là đủ đường kính, đủ chất lượng.
- Giá xăng, dầu là giá đã tính cả lệ phí giao thông.
- Đơn giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

SỞ XÂY DỰNG
KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn văn Nhiều

SỞ TÀI CHÍNH
KT. GIÁM ĐỐC

Nguyễn văn Quân

PHỤ LỤC KÈM THEO THÔNG BÁO SỐ: 896 /TB-TC.XD NGÀY 08 THÁNG 6 NĂM 2006
CỦA LIÊN SỞ TÀI CHÍNH - XÂY DỰNG TỈNH BÌNH DƯƠNG.

Đvt: đồng/m³.

Stt	Mặt hàng, quy cách	Đơn giá chuẩn tại khu vực Trung tâm									
		Thị xã	Huyện Thuận An				Thị trấn				
		Thủ Dầu Một	An Sơn	An Phú	Vĩnh Phú	Các xã, thị trấn còn lại	Dĩ An	Uyên Hưng	Phước Vĩnh	Mỹ Phước	Dầu Tiếng
1	Cát bê tông Đồng Nai	119.000	119.000	110.000	120.000	119.000	119.000	100.000	150.000	-	-
2	Cát bê tông Sài Gòn	-	-	-	-	-	-	-	-	110.000	90.000
3	Cát vàng xây tô	105.000	105.000	95.000	100.000	105.000	88.000	82.000	110.000	105.000	85.000
4	Cát san lấp	65.000	63.000	62.000	57.000	62.000	67.000	55.000	88.000	-	-
5	Đất phún (cấp phối, sỏi đỏ)	44.000	50.000	45.000	51.000	47.000	47.000	31.000	26.000	31.000	25.000
6	Đất dầu (đất san nền)	30.000	33.000	30.000	34.000	34.000	34.000	22.000	22.000	26.000	22.000
7	Đá 0x4, 0x5	91.000	95.000	81.000	95.000	90.000	82.000	76.000	119.000	114.000	138.000
8	Đá mi	77.000	77.000	68.000	81.000	76.000	69.000	67.000	105.000	100.000	127.000
9	Đá 1 x 2	115.000	120.000	100.000	120.000	110.000	100.000	100.000	140.000	133.000	160.000
10	Đá 2 x 4	114.000	110.000	95.000	110.000	105.000	95.000	95.000	135.000	125.000	155.000
11	Đá 4 x 6	90.000	95.000	82.000	95.000	90.000	90.000	90.000	130.000	124.000	150.000
12	Đá hộc	90.000	95.000	81.000	95.000	86.000	81.000	86.000	125.000	12.000	145.000